SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỦ CHI

Số: 1317/QĐ-BVCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Nhơn Tây, ngày 16 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

dự toán mua sắm: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2)

của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỦ CHI [1]

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội (Hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 74/VBHN-VPQH ngày 25/03/2026 của Văn phòng Quốc hội);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (Hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 36/2026/VBHN-NĐ-BTC ngày 23/9/2026 của Bộ Tài chính);

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của

[1] Được xác định căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 41 của Luật Đấu thầu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22, khoản 23 Điều 1 của Luật số 90/2025/QH15).

Chính Phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính Phủ;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 cho đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Củ Chi;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-SYT ngày 29/05/2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học công nghệ số 08/2026/BB-HĐKHCN ngày 21 tháng 10 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-BVCC ngày 29/10/2026 của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi về việc phê duyệt danh mục mua sắm: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026;

Căn cứ Thông báo chào giá số 1782/TB-BVCC ngày 29/10/2026 của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi;

Căn cứ Biên bản họp số 40/BB-TT ngày 12/11/2026 của Tổ thầu thống nhất nội dung triển khai xây dựng giá dự toán các gói thầu của Phòng Vật tư, thiết bị y tế năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-BVCC ngày 16./.11/2026 của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi về việc phê duyệt dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Vật tư, thiết bị y tế tại tờ trình số 484/TTr-VTTBYT ngày 16/11/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia và Tổ thẩm định, Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán và Khoa/Phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Người có thẩm quyền;
- Lưu VT, VTTBYT (THTT. 03b).

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỦ CHI

Nguyễn Tô Bảo Hoàng

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ ÁN, DỰ TOÁN MUA SẮM: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1317.../QĐ-BVCC, ngày 16.../11.../2026 của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Củ Chi	Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026	Mua sắm bổ sung hóa chất	1.759.382.004	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm cả nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán)	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	09 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**1.759.382.004**	***Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm linh bốn đồng./.***							

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

Gói thầu: Mua sắm bổ sung hóa chất (lần 2) của Bệnh viện Đa khoa Củ Chi năm 2026

(Đính kèm Quyết định số: 1317./QĐ-BVCC, ngày 16/11../2026)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
1	**PP2600505245**	**Phần 1 (03 khoản) Hóa chất chạy trên máy huyết học tự động**							**553.344.000,0**
1.1		Dung dịch pha loãng mẫu, phân biệt các tế bào máu và đo Hct trong xét nghiệm huyết học	- Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu. - Quy cách: ≥ 20L/thùng. - Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất điện hoạt (Surfactant) < 0,1% + Các thành phần khác (nếu có) - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Xuất xứ: Nhóm nước G7. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm nước G7	2026 trở về sau	Thùng	40,0	4.147.350,0	165.894.000,0
1.2		Dung dịch ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	- Dung dịch ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu. . - Dung dịch nước trong suốt và màu vàng nhạt. - Quy cách: ≥ 1L/hộp. - Thành phần: + Không chứa Xyanua + Chất ly giải (Lysing agent) < 5% + Chất điện hoạt (Surfactant) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Dung dịch đệm (Buffer) + Chất pha loãng (Diluent) vừa đủ 100% + Các thành phần khác (nếu có) - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 2-25°C (36-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 2 tháng ở 15-30°C (59-86°F) sau khi mở và trong giới hạn hạn dùng. - Xuất xứ: Nhóm nước G7. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm nước G7	2026 trở về sau	Hộp	50,0	6.615.000,0	330.750.000,0

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
1.3		Dung dịch rửa protein cho máy huyết học	- Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu. - Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Quy cách: ≥ 1L/hộp - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% + Các thành phần khác (nếu có) - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Xuất xứ: Nhóm nước G7. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm nước G7	2026 trở về sau	Hộp	20,0	2.835.000,0	56.700.000,0
2	**PP2600505246**	**Phần 2 (07 khoản) Hóa chất chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640**							**153.100.500,0**
2.1		Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	- Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết tương hoặc huyết thanh. - Phương pháp: Glucose oxidase. - Thành phần: + Glucose oxidase: ≥ 25 U/ml. + Peroxidase: ≥ 2 U/ml. + Các thành phần khác (nếu có) - Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl hoặc rộng hơn. - Đóng gói dạng lọ phù hợp và tương thích hoàn toàn với khay hóa chất máy sinh hóa Erba XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	15,0	997.500,0	14.962.500,0
2.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	- Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININ trong huyết tương hoặc huyết thanh; bao gồm Reagent 1 và Reagent 2. - Thành phần: + R1: Sodium Hydroxide: ≥ 240 mmol/l. + R2: Picric Acid: ≥ 26 mmol/l. + Các thành phần khác (nếu có) - Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl hoặc rộng hơn. - Đóng gói dạng lọ phù hợp và tương thích hoàn toàn với khay hóa chất máy sinh hóa Erba XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	30,0	798.000,0	23.940.000,0

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
2.3		Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	- Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ AST/GOT trong huyết tương hoặc huyết thanh. - Thành phần: + R1: L-aspartic acid: ≥340 mmol/l. LDH: ≥ 4000 U/l. MDH: ≥ 750 U/l. Các thành phần khác (nếu có) + R2: 2-oxoglutarate: ≥ 85 mmol/l. NADH: ≥ 1,05 mmol/l. Các thành phần khác (nếu có) - Measuring range (phạm vi đo): 3.84-390 U/L hoặc rộng hơn. - Đóng gói dạng lọ phù hợp và tương thích hoàn toàn với khay hóa chất máy sinh hóa Erba XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	20,0	1.201.200,0	24.024.000,0
2.4		Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT	- Bộ thuốc thử xét nghiệm đo hoạt độ ALT/GPT trong huyết tương hoặc huyết thanh. - Thành phần: + Reagent 1: L-Alanine: ≥ 709 mmol/l. LDH (microbial): ≥ 2000 U/l. Các thành phần khác (nếu có) + Reagent 2: 2-oxoglutarate: ≥85 mmol/l. NADH: ≥1,05 mmol/l. Các thành phần khác (nếu có) - Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/L hoặc rộng hơn. - Đóng gói dạng lọ phù hợp và tương thích hoàn toàn với khay hóa chất máy sinh hóa Erba XL 640, hạn chế sang chiết, châm hóa chất để tránh biến đổi chất lượng hóa chất. - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	20,0	1.201.200,0	24.024.000,0
2.5		Hóa chất định lượng nồng độ RF trong máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng RF (Rheumatoid Factor) trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục (turbidimetric immunoassay). - Đo lường phản ứng kháng nguyên - kháng thể bằng phương pháp đo điểm cuối (end-point). - Phạm vi đo (Measuring range): 0 - 500 IU/mL hoặc rộng hơn. - Giới hạn phát hiện (detection limit): ≤1.61IU/mL. - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	5,0	7.560.000,0	37.800.000,0
2.6		Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm RF	- Hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng RF (Rheumatoid Factor) trong huyết tương hoặc huyết thanh. - Đóng gói: ≥ 1ml / lọ - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	2,0	1.575.000,0	3.150.000,0

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
2.7		Dung dịch rửa đậm đặc	- Dung dịch rửa đậm đặc sử dụng cho hệ thống máy sinh hóa. Gồm 2 loại: Reagent 1 (R1) và Reagent 2 (R2). - Phù hợp sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	12,0	2.100.000,0	25.200.000,0
3	**PP2600505247**	**Phần 3 (01 khoản) Que nước tiểu 10 thông số dùng cho máy nước tiểu Laura**							**88.515.000,0**
3.1		Que nước tiểu 10 thông số dùng cho máy nước tiểu Laura	- Que nước tiểu 10 thông số, đo được các chỉ số: Specific Gravity, Leucocytes, Nitrite, pH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood. - Tương thích, phù hợp hoàn toàn với các máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu: Laura, Laura Smart, Laura M. - Quy cách: ≥ 100 que/hộp - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	CH Séc	2026 trở về sau	Hộp	150,0	590.100,0	88.515.000,0
4	**PP2600505248**	**Phần 4 (18 khoản) Hoá chất xét nghiệm chạy trên máy miễn dịch Beckman Coulter Access 2**							**744.419.004,0**
4.1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	- Hóa chất định lượng Cortisol trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	20,0	3.259.200,0	65.184.000,0
4.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	- Hóa chất định lượng Ferritin trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	20,0	2.614.500,0	52.290.000,0
4.3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs (HBs Ab)	- Hóa chất định lượng kháng thể virus viêm gan B (HBs-Ab) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Pháp	2026 trở về sau	Hộp	5,0	8.969.100,0	44.845.500,0
4.4		Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	- Hóa chất định lượng AFP (alpha-fetoprotein) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	2,0	4.888.800,0	9.777.600,0
4.5		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	- Hóa chất định lượng CEA (Carcinoembryonic antigen) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Pháp	2026 trở về sau	Hộp	1,0	7.169.400,0	7.169.400,0

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
4.6		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	- Hóa chất định lượng Troponin I-hs trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	20,0	7.035.000,0	140.700.000,0
4.7		Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	- Hóa chất định lượng BNP (B-type Natriuretic Peptide) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	5,0	28.992.600,0	144.963.000,0
4.8		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	- Hóa chất định lượng Procalcitonin (PCT) trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	2,0	18.282.600,0	36.565.200,0
4.9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	- Hóa chất định lượng CA 15-3 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	1,0	9.586.500,0	9.586.500,0
4.10		Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Hóa chất định lượng PSA toàn phần trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	8,0	5.867.400,0	46.939.200,0
4.11		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	3,0	2.915.808,0	8.747.424,0
4.12		Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	- Hóa chất định lượng tự do trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	8,0	8.773.800,0	70.190.400,0
4.13		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	- Bộ hóa chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng PSA tự do trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	3,0	3.912.405,0	11.737.215,0
4.14		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	- Hóa chất định lượng CA 19-9 trong máu hoặc huyết tương/ huyết thanh. - Phù hợp định dạng khay Hóa chất của máy. - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman Coulter Access II. - Quy cách: 100 test/2 pack/hộp. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	2,0	9.586.500,0	19.173.000,0

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
4.15		Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 2	- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2, có giá trị cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy: fT3, fT4, TSH, cortisol, ferritin, β-hCG, AFP, ... (cả chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab). - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Lọ	5,0	3.338.076,0	16.690.380,0
4.16		Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 3	- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3, có giá trị cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy: fT3, fT4, TSH, cortisol, ferritin, β-hCG, AFP, ... (cả chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab). - Sử dụng trên hệ thống máy xét nghiệm Beckman coulter Access II. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Lọ	5,0	3.338.076,0	16.690.380,0
4.17		Hóa chất định lượng PTH	- Hoá chất dùng để xét nghiệm định lượng nồng độ PTH (Parathyroid Hormon) trong huyết thanh/ huyết tương người. - Phương pháp: Miễn dịch sandwich sử dụng công nghệ hoá phát quang, hạt thuận từ. - Hoá chất, quy cách đóng gói và thiết kế phù hợp sử dụng trên dòng máy xét nghiệm Beckman coulter Access 2. - Ổn định ở 2-10 độ C trong 28 ngày sau lần sử dụng đầu tiên. - Giới hạn phát hiện: ≤ 0,1 pmol/L. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	5,0	8.313.900,0	41.569.500,0
4.18		Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	- Dung dịch kiểm tra máy tổng quan. - Phù hợp sử dụng trên máy Beckman coulter Access II. - Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương.	Mỹ	2026 trở về sau	Hộp	1,0	1.600.305,0	1.600.305,0
5	**PP2600505249**	**Phần 5 (03 khoản) Hóa chất chạy trên máy xét nghiệm huyết học Sysmex XS 800i**							**165.300.000,0**
5.1		Dung dịch pha loãng cho máy huyết học 26 thông số	- Dung dịch pha loãng cho máy huyết học - Thành phần: + Sodium Chloride ≤ 0.9%; + Buffer ≤ 0.2%; + Chất ổn định (EDTA-K2 hoặc tương đương) <0.01%. + Các thành phần khác (nếu có) và không làm thay đổi chất lượng phân tích mẫu. - Ổn định tối thiểu 18 tháng khi chưa mở nắp kể từ ngày sản xuất. - Bảo quản ở nhiệt độ phòng từ 15 – 30 độ C - Phù hợp sử dụng cho máy phân tích huyết học Sysmex XS-800i. - Xuất xứ: nhóm nước Châu Âu. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Nhóm nước Châu Âu	2026 trở về sau	Thùng	30,0	2.100.000,0	63.000.000,0
5.2		Hóa chất ly giải dùng trên máy phân tích huyết học 26 thông số	- Hóa chất ly giải hồng cầu đo tế bào lymphocytes, monocytes, eosinophil, neutrophils và basophils. - Thành phần: + Chất hoạt động bề mặt (surfactant) ≤ 12%; + Các thành phần khác (nếu có) và không làm thay đổi chất lượng phân tích mẫu. - Ổn định tối thiểu 18 tháng khi chưa mở nắp kể từ ngày sản xuất. - Bảo quản ở nhiệt độ phòng từ 15 – 30 độ C, trong phòng tối. - Phù hợp sử dụng cho máy phân tích huyết học Sysmex XS-800i. - Xuất xứ: nhóm nước Châu Âu. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Nhóm nước Châu Âu	2026 trở về sau	Thùng	12,0	6.400.000,0	76.800.000,0

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Đặc tính kỹ thuật	Nước sản xuất	Năm sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
5.3		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng trên máy phân tích huyết học 26 thông số	- Hóa chất ly giải hồng cầu để đo hemoglobin - Thành phần: + Chất ly giải (Sodium Lauryl Sulfate hoặc tương đương) ≤ 0,3%; + Các thành phần khác (nếu có) và không làm thay đổi chất lượng phân tích mẫu. - Ổn định tối thiểu 18 tháng khi chưa mở nắp kể từ ngày sản xuất. - Bảo quản ở nhiệt độ phòng từ 15 – 30 độ C, trong phòng tối. - Phù hợp sử dụng cho máy phân tích huyết học Sysmex XS-800i. - Xuất xứ: nhóm nước Châu Âu. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Nhóm nước Châu Âu	2026 trở về sau	Thùng	3,0	8.500.000,0	25.500.000,0
6	**PP2600505250**	**Phần 6 (02 khoản) Dung dịch định nhóm máu**							**12.000.000,0**
6.1		Dung dịch LISS (Low ionic strength saline)	Dung dịch nước muối nồng độ ion thấp, làm tăng nhanh tốc độ phản ứng liên kết giữa kháng nguyên – kháng thể. Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO, IFCC/ FDA/ CE hoặc tương đương.	Ai Cập	2026 trở về sau	Lọ	40,0	90.000,0	3.600.000,0
6.2		Dung dịch AHG (Anti Human Globulin)	Kháng thể kháng globulin người. Dùng trong các xét nghiệm Coombs và phản ứng hòa hợp. Thể tích: ≥ 10 ml/lọ Tiêu chuẩn: ISO. FDA, CE hoặc tương đương.	Ai Cập	2026 trở về sau	Lọ	30,0	280.000,0	8.400.000,0
7	**PP2600505251**	**Phần 7 (04 khoản) Các loại test nhanh**							**42.703.500,0**
7.1		Test nhanh RSV Ag	-Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên RSV trong mẫu dịch tiết mũi họng của người. Dạng khay. - Độ nhạy: 95% (Khoảng tin cậy 92 - 95%); Độ đặc hiệu: 95% (Khoảng tin cậy 92 - 95%) - Thời gian trả kết quả: ≤20 phút - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE-IVD hoặc tương đương.		2026 trở về sau	Test	300,0	71.295,0	21.388.500,0
7.2		Test nhanh kháng nguyên virus Influenza A/B	- Phát hiện định tính kháng nguyên virus Cúm type A và Cúm type B trong mẫu dịch tỵ hầu, hầu họng, người. - Độ nhạy ≥ 95% , độ đặc hiệu ≥ 99,75%. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.		2026 trở về sau	Test	300,0	27.300,0	8.190.000,0
7.3		Test nhanh EV71 IgM	- Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng enterovius 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Test dạng khay thử. - Độ nhạy: ≥95%, độ đặc hiệu ≥ 98,6% - Thời gian đọc kết quả: 10 - 20 phút. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.		2026 trở về sau	Test	200,0	42.000,0	8.400.000,0
7.4		Test nhanh HBeAg	- Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên HBeAg. Test dạng khay có thể thực hiện trên huyết thanh và huyết tương. - Độ nhạy >95%, độ đặc hiệu >96% - Thời gian đọc kết quả: 10 - 20 phút. - Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485.		2026 trở về sau	Test	300,0	15.750,0	4.725.000,0
TỔNG CỘNG (07 PHẦN, 38 KHOẢN)									**1.759.382.004,0**
Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm linh bốn đồng./.									